

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/DS - PT
Ngày 06 - 4 - 2021
“V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú
Ông Hồ Văn Luông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2021/TLPT - DS ngày 04 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS - ST, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2021/QĐPT - DS ngày 17 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1953 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

1.3. Bà Võ Thị N, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

1.4. Bà Võ Thị A, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã R, huyện C, tỉnh Hậu Giang

1.5. Bà Võ Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2020) của ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị H: Bà Võ Thị A, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Đào Văn B, sinh năm 1939 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn BN, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị H1 (Vắng mặt).

3.2. Võ Thị H3 (Vắng mặt).

3.3. Bà Võ Thị T3 (Vắng mặt).

3.4. Ông Võ Văn H4 (Vắng mặt).

3.5. Ông Võ Văn U (Vắng mặt).

3.6. Ông Võ Văn U1 (Vắng mặt).

3.7. Ông Võ Văn L (Vắng mặt).

3.8. Ông Võ Văn K1 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.9. Ông Võ Văn C1 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp I, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang

3.10. Bà Võ Thị G (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.11. Đặng Bạch Y (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang

4. Người kháng cáo: Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Võ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị H là bà Võ Thị A trình bày thống nhất như sau: Vào khoảng năm 1959, mẹ của ông bà là bà Lê Thị Đ có mua của ông Đào Văn M (cha của ông Đào Văn B) phần đất, trong đó có phần đất nghĩa địa diện tích 1.590m². Đến năm 1991, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất nghĩa địa, thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 02, giấy chứng nhận QSDĐ số 00038. Đến năm 2005 bà Đ chết, không để lại di chúc, gia đình ông bà thực hiện việc thừa kế quyền sử dụng đất của bà Đ nhưng không được do ông Đào Văn B đang chiếm dụng một phần đất nghĩa địa này. Theo kết quả đo đạc thực tế thì ông Đào Văn B đang sử dụng diện tích 617,8m². Vì vậy, ông, bà yêu cầu ông Đào Văn B trả lại cho ông, bà phần đất diện tích 617,8m² theo kết quả đo đạc thực tế. Đối với diện tích đất mồ mả ông bà của ông B thì nguyên đơn không đòi, phần này

khoảng 250m² (thực tế đo đạc là 241,6m²) khi mua bán bà Đ và ông M đã thỏa thuận chưa ra và khi cấp giấy chứng nhận, nhà nước cũng không cấp cho bà Đ quyền sử dụng phần khuôn viên có mồ mả này.

Đối với cây trồng trên đất, nguyên đơn không đồng ý trả giá trị vì khi ông B trồng cây, nguyên đơn có ra ngăn cản nhưng ông B vẫn trồng.

Bà Lê Thị Đ có tất cả bảy người con là Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Thị N, Võ Thị A, Võ Thị H, Võ Văn H8 (đã chết), ông H8 có vợ là Huỳnh Thị H1, các con là Võ Thị H3, Võ Thị T, Võ Văn H4, Võ Văn U1, Võ Văn L, Võ Văn K1, Võ Văn U; bà Nguyễn Thị K (chết) có chồng là Võ Văn C1 và con là Võ Thị G.

Bị đơn ông Đào Văn B trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Đào Văn M là cha của bị đơn. Trước năm 1975 gia đình bị đơn chuyển lên Sài Gòn sống nên ông M có bán lại đất cho bà Lê Thị Đ, nhưng khi bán có thỏa thuận chỉ bán đất ruộng và các phần đất khác, riêng đất nhĩ tì là nơi chôn cất ông bà thì không bán mà chừa lại. Việc mua bán không có làm giấy tờ.

Quá trình sinh sống, bị đơn không có mặt tại địa phương, gần đây mới trở về địa phương sinh sống và canh tác đất mà cha mẹ để lại, trên đất có mồ mả ông bà của bị đơn. Việc này có nhiều người trong ấp biết. Khi bà Đ được cấp bằng khoán gia đình ông không hay biết, nay các nguyên đơn yêu cầu đòi đất ông đồng ý trả một phần, ông yêu cầu nguyên đơn để lại cho ông thêm 04m vô tính từ nền mộ thể hiện tại phần số (1) trên lược đồ đo đạc, đồng thời yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị cây trồng cho ông là 70.000.000 đồng theo kết quả định giá. Vì khi khai phá đất để trồng cây, ông thấy trên đất có trồng tre và chuối, ông không biết của ai nhưng do nằm trên đất gia đình ông nên ông dọn. Lúc đó các con bà Đ không ai ra và ông cũng không có báo với họ vì đất là của gia đình ông nên ông căn cứ ranh có sẵn để dọn sạch và đào một cái đường mương thoát nước.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị H1, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị T3, ông Võ Văn H4, ông Võ Văn U1, ông Võ Văn L, ông Võ Văn K1, ông Võ Văn U; ông Võ Văn C1, bà Võ Thị G trình bày thống nhất như sau: Đối với phần đất mà các nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu ông Đào Văn B trả lại các ông, bà này không có yêu cầu gì, đồng ý để cho các nguyên đơn đứng ra khởi kiện đòi lại đất của bà Lê Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Bạch Y trình bày như sau: Phần đất tranh chấp giữa ông Võ Văn T, bà Võ Thị A và ông Đào Văn B có nguồn gốc là của bà Lê Thị Đ. Khi mẹ chồng bà Y là Khuru Ngọc D chết không có chỗ chôn nên bà Yến hỏi bà Đ để xin được chôn bà D trên đất này vào năm 1997. Khi đó chỉ hỏi bà Đ thôi vì bà Đ còn sống. Hiện phần mộ của bà D vẫn còn trên phần

đất tranh chấp, bà Y là người trực tiếp chăm sóc, phủ mộ và cúng giỗ. Trong vụ án này bà Y không có yêu cầu gì, chỉ xin để mộ của bà D được tiếp tục ở đây vì hiện tại không có chỗ để di dời.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn P, ông Nguyễn Văn O trình bày: Những người làm chứng biết phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn với ông Đào Văn B. Đất này có nguồn gốc của ông Đào Văn M là cha ruột ông Đào Văn B. Quá trình sử dụng thì ông M có bán đất cho bà Lê Thị Đ, tuy nhiên thời điểm bán cụ thể khi nào thì không nhớ, diện tích bao nhiêu và thỏa thuận cụ thể ra sao thì không biết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Đào Văn B đồng ý trả lại diện tích đất theo yêu cầu của nguyên đơn, tuy nhiên yêu cầu nguyên đơn cho thêm 4m vô tính từ nền mộ của gia đình bị đơn, ngang hết đất; đối với cây trồng trên đất, ông B yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị là 65.000.000 đồng. Đối với ngôi mộ của bà Khuru Ngọc D, nếu tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý để mộ bà D tiếp tục tồn tại, không có yêu cầu di dời.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS - ST, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A đối với ông Đào Văn B.

Buộc ông Đào Văn B có nghĩa vụ giao trả cho các nguyên đơn quyền sử dụng phần đất có diện tích 617,8m² theo kết quả đo đạc thực tế là loại đất N+ (đất nghĩa trang), thuộc thửa 03, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00038 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (nay là C), tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Lê Thị Đ vào ngày 09 tháng 12 năm 1991, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. *(Có kèm theo mảnh trích đo địa chính số 16/V Hậu Giang ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ V Hậu Giang)*. Các nguyên đơn có quyền liên hệ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang để làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng đất đối với phần đất này.

Buộc các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A bồi thường giá trị cây trồng cho bị đơn là ông Đào Văn B số tiền là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày ông Đào Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A chậm trả số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) nêu trên thì hàng tháng ông Võ Văn T, Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A còn phải trả cho ông Đào Văn B số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh

toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/10/2020, các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu bồi thường cho ông Đào Văn B số tiền 65.000.000 đồng. Các nguyên đơn chỉ đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn là 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng 40.000.000 đồng trên phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông Đào Văn B trả lại phần đất đã lấn chiếm, phần đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/10/2020, các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1.] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Đào Văn M. Vào

khoảng năm 1959 ông Mẫn đã chuyển nhượng đất cho bà Lê Thị Đ là mẹ ruột của các nguyên đơn. Khi thực hiện chuyển nhượng hai bên có thỏa thuận chừa lại phần đất làm mồ mã ông bà. Đến ngày 09 tháng 12 năm 1991, bà Lê Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00038 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện C), tỉnh Hậu Giang.

Theo theo Mảnh trích đo địa chính số 16/V Hậu Giang ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ V Hậu Giang xác định phần đất tranh chấp có diện tích 617,8m², loại đất N+ (đất nghĩa trang), thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 02 (trong đó có ngôi mộ của bà Khru Ngọc D tại vị trí số 2).

Tại Công văn số 1463/UBND ngày 14/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C, xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00038 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là C) cấp cho bà Lê Thị Đ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tại thửa 03, diện tích 1.590m², loại đất N+ là sai mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 43 của Luật Đất đai năm 1987. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đ và ông M không có lập thành hợp đồng, không ghi rõ diện tích và hiện trạng các thửa đất cụ thể như thế nào. Phần đất không tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là phần mộ của gia đình ông B (tại vị trí số 1) phù hợp với việc thỏa thuận mua bán giữa bà Đ với ông M. Tuy nhiên, bị đơn ông Đào Văn B phá bỏ chuối và tre để trồng cây hạnh (tắc) và một số cây trồng khác như cà na, chuối, chanh trên phần đất đang tranh chấp (vị trí số 3) mà không được sự đồng ý của các hàng thừa kế của bà Đ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Võ Văn T, Võ Văn T1, bà Võ Thị H, Võ Thị N, Võ Thị A (là các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị Đ) buộc bị đơn ông Đào Văn B trả lại phần đất đã lấn chiếm với diện tích qua đo đạc thực tế là 617,8m² là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 166 của Luật Đất đai 2013; Điều 163, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2.] Đối với phần cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho bị đơn với số tiền 10.000.000 đồng. Qua phân tích giải thích những quy định của pháp luật, nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Võ Thị A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị H và bị đơn ông Đào Văn B đã thỏa thuận với nhau, nội dung như sau:

Bị đơn đồng ý giao cho các nguyên đơn được toàn quyền sử dụng đối với toàn bộ phần cây trồng trên phần đất tranh chấp. Các nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông Đào Văn B số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Đối với ngôi mộ của bà Khưu Ngọc D: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được nội dung cần được giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm, nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, ông Võ Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Nguyên đơn bà Võ Thị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS - ST, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần giá trị cây trồng trên phần đất tranh chấp.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A đối với bị đơn ông Đào Văn B.

Buộc bị đơn ông Đào Văn B có nghĩa vụ giao trả cho các nguyên đơn quyền sử dụng phần đất có diện tích 617,8m² theo kết quả đo đạc thực tế là loại đất N+ (đất nghĩa trang), thuộc thửa 03, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00038 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là C), tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Lê Thị Đ vào ngày 09 tháng 12 năm 1991, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. *(Có kèm theo mảnh trích đo địa chính số 16/V Hậu Giang ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ V Hậu Giang)*. Các nguyên đơn có quyền liên hệ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang để làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng đất đối với phần đất này.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần giá trị cây trồng trên phần đất đất tranh chấp như sau:

- Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho bị đơn ông Đào Văn B số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và ông Đào Văn B thống nhất đồng ý nhận số tiền trên.

Buộc các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A có trách nhiệm bồi thường giá trị cây trồng cho bị đơn ông Đào Văn B số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Các nguyên đơn được toàn quyền sử dụng đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp.

Kể từ ngày bị đơn ông Đào Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A chậm trả số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) nêu trên thì hàng tháng các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị H, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A còn phải trả cho bị đơn ông Đào Văn B số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí :

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị A, bà Võ Thị N và bà Võ Thị H, mỗi người phải chịu 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng). Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị A, bà Võ Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Riêng nguyên đơn bà Võ Thị H phải chịu 400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 1.987.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003748 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang. Các nguyên đơn được nhận số tiền chênh lệch còn lại là 1.587.000 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Bị đơn ông Đào Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng ông được miễn án phí do thuộc trường hợp là người cao tuổi.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Miễn toàn bộ án phí cho ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc bà Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Võ Thị H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005650 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang được chuyển thành án phí.

4. Về chi phí tố tụng: Về chi phí đo đạc, thẩm định giá, trích lục hồ sơ: Bị đơn ông Đào Văn B phải chịu là 6.538.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng). Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H đã thực hiện xong, ông Đào Văn B có trách nhiệm nộp số tiền 6.538.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang, để hoàn trả lại cho các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị N, bà Võ Thị A, bà Võ Thị H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 06/4/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phụng